

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh các loại hình xổ số.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng:

- Thực hiện theo Công văn số 17653/BTC-CĐKT ngày 27/11/2015 của Bộ Tài chính, Công ty tiếp tục áp dụng chế độ kế toán đặc thù riêng theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009 của Bộ Tài chính, cho tới khi Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán mới áp dụng cho các Công ty Xổ số kiến thiết.

- Ngoài những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư số 168/2009/TT-BTC, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006), có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 168/2009/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn hoặc thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp nhập trước, xuất trước, được kiểm kê định kỳ 6 tháng 01 lần và không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Ghi theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Ghi nhận theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư dài hạn khác: Ghi theo giá gốc và không trích dự phòng tổn thất tài sản các khoản đầu tư. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi vốn không quá 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 12 tháng được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phân loại theo từng khoản nợ và chi tiết theo từng đối tượng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và các khoản dự phòng: Việc sử dụng và trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng Công ty thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017, quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn điều lệ: Được ghi nhận theo số vốn Nhà nước giao.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ, về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” là:

- Doanh số phát hành và doanh số vé số: Theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC.
- Doanh thu vé số đã xác định tiêu thụ tuân thủ đủ 5 điều kiện.
- Doanh thu từ tiền lãi và lợi nhuận được chia : Ghi nhận trên số phải thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Hàng quý ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

V.01 – Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	87.914.553	289.059.976
- Tiền gửi ngân hàng	26.144.603.735	33.904.916.486
Cộng	26.232.518.288	34.193.976.462
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.000.000.000	46.274.970.000

V.02–Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi ngắn hạn	745.000.000.000	547.000.000.000

V.03– Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu lãi tiền gửi	22.844.664.379	16.549.820.740
- Tạm ứng kinh phí tài trợ các hoạt động khoa học của trường Chính trị Tôn Đức Thắng	300.000.000	
- Phải thu Cty CP XD TM và DV Ngọc Hầu	30.150.000	9.030.150.000
- Phải thu khác	24.400.000	25.200.000
Tổng cộng	23.199.214.379	25.605.170.740

V.04– Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu giấy	4.287.638.815	7.195.695.491
- Hàng hóa	702.956.245	441.517.422
- Vé xổ số	2.432.483.956	2.774.250.520
Tổng cộng	7.423.079.016	10.411.463.433

V.13– Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu Cty XNK Nông sản thực phẩm AG	3.018.750	30.706.725.000	3.018.750	30.706.725.000
- Cổ phần Cty CP Phát Tài	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
- Tiền gửi dài hạn		15.000.000.000		53.000.000.000
Tổng cộng:		46.206.725.000		84.206.725.000

V.14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	294.625.319	246.548.625
- Tiền thuê đất trả trước	1.136.526.740	1.242.341.780
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.212.883.359	2.563.089.446
- Chi phí trả trước dài hạn khác	204.614.617	151.392.794
Tổng cộng	3.848.650.035	4.203.372.645

V.18 – Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Người lao động, đại lý đóng góp xã hội	841.122.000	930.264.000
- Đảm bảo thực hiện HĐ mua giấy vụn, sửa chữa trạm TPHCM...	191.315.589	147.200.000
- Tiền phụ cấp thành viên HĐQT tại Cty CP Phát Tài	81.600.000	48.000.000
Tổng cộng	1.114.037.589	1.125.464.000

V.22 – Vốn chủ sở hữu (thu ngân hàng khác)	Cuối quý	Đầu năm
Vốn chủ sở hữu	799.021.166.588	500.000.000.000
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn điều lệ	500.000.000.000	500.000.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	299.021.166.588	0.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý II	Lũy kế 6 tháng
1. Tổng Doanh thu vé số:	1.560.000.000.000	3.199.996.440.000
2. Doanh thu thuần vé số:	1.233.201.580.910	2.529.641.454.351
3. Doanh thu hoạt động tài chính:	13.379.131.934	25.691.197.229
4. Thu nhập khác:	133.721.084	695.225.397
Trong đó:		
+ Thu từ HĐ hủy vé hộ các nơi :	6.381.818	256.718.182
+ Thu tiền bán giấy vụn:	125.530.923	296.303.514
+ Thu tiền từ dịch vụ cung cấp KQXS :		25.517.482
+ Thu tiền giải ước bảo hiểm nhân thọ:		113.672.056
+ Thu khác:	1.808.343	3.014.163
5. Tổng chi phí:	1.030.726.916.316	2.106.795.168.742
_ Chi phí trả thưởng:	768.984.400.000	1.555.433.300.000
_ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số:	245.016.744.673	521.396.774.607
+ Chi phí hoa hồng đại lý	232.440.000.000	476.799.469.559
+ Chi phí ủy quyền trả thưởng	1.036.085.400	2.094.576.600
+ Chi phí phục vụ xổ số	212.160.000	449.220.000
+ Chi phí quay số mở thưởng, giám sát khác	28.734.000	361.262.546
+ Chi phí chống số đề	40.000.000	132.425.000
+ Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng		18.510.058.200
+ Chi phí công in và giấy	10.657.038.000	21.807.944.520
+ Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	602.727.273	1.181.818.182
+ Chi phí đóng góp cho HĐXS khu vực		60.000.000
_ Chi phí bán hàng:	8.088.861.121	11.445.225.682
+ Chi phí tuyên truyền quảng cáo	846.659.303	2.611.499.314
+ Tài trợ học bổng trong tỉnh	4.073.500.000	4.557.434.550
+ Tài trợ học bổng đối ứng các tỉnh	400.000.000	1.000.000.000
+ Tài trợ nhà người nghèo trong tỉnh	50.000.000	50.000.000
+ Tài trợ nhà người nghèo đối ứng các tỉnh	2.600.000.000	3.100.000.000
+ Tài trợ giáo dục khác	118.701.818	126.291.818

_ Chi phí quản lý doanh nghiệp:	8.566.810.522	18.388.808.453
+ Chi phí tiền lương CNV	7.589.250.000	15.178.500.000
Trong đó:		
<i>Lương CB CNV:</i>	6.102.750.000	12.205.500.000
<i>Lương Chủ tịch, BGD, Kế toán trưởng:</i>	1.408.500.000	2.817.000.000
<i>Thù lao kiểm soát kiêm nhiệm:</i>	78.000.000	156.000.000
+ Chi phí BHXH	496.258.897	993.125.219
+ Chi phí BHYT	85.072.953	170.250.036
+ Chi phí BHTN	28.357.651	56.691.342
+ Kinh phí công đoàn	56.715.000	113.172.000
+ Chi phí văn phòng	17.086.303	69.914.617
+ Chi phí công cụ dụng cụ	78.705.500	156.415.787
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	141.213.651	282.427.302
+ Chi phí thuế, phí và lệ phí	52.907.520	108.815.040
+ Chi phí điện nước	83.188.846	145.108.186
+ Chi phí sửa chữa	355.191.369	664.556.761
+ Chi phí điện thoại, điện báo	16.021.110	34.650.105
+ Chi phí mua bảo hiểm	14.065.473	27.899.017
+ Chi phí hội nghị, tiếp khách	3.632.971.446	5.184.962.987
+ Chi phí xăng dầu công tác	110.183.203	228.916.840
+ Chi phí thanh toán công lệnh công tác	162.100.000	321.950.000
+ Chi phí công tác khác	327.499.428	714.433.630
+ Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.390.000	6.841.000
+ Chi phí có tính chất phúc lợi	252.798.936	360.776.663
+ Chi phí bằng tiền khác:	(4.936.166.764)	(6.430.598.079)
Chi phí bằng tiền khác	2.069.813.092	2.575.381.777
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Công ty cổ phần XD và TM DV Ngọc Hầu)	(7.000.000.000)	(9.000.000.000)
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Ông Âu Sáng Minh)	(5.979.856)	(5.979.856)
_ Chi phí khác	70.100.000	131.060.000

LẬP BẢNG

Trần Trúc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Huỳnh Phương

Ngày 07 tháng 07 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Võ Trung Dũng